

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

Số: 02/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2026



Ký bởi: TRUNG
TÂM CÔNG
BÁO - TIN HỌC
Ngày ký: 21-01-
2026 10:26:23

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 671/TTr-STC ngày 24 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 175/2025/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp lệ phí trước bạ; cơ quan thuế; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định theo quy định tại Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023.

Trường hợp Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm, tỷ lệ 100%.

2. Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên và kê khai lệ phí trước bạ nhà từ lần thứ hai trở đi, tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà để áp dụng tính lệ phí trước bạ được xác định cụ thể như sau:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	97	97	95	90	85
- Từ 5 năm đến dưới 10 năm	95	95	90	80	65
- Từ 10 năm đến dưới 15 năm	90	90	80	70	40
- Từ 15 năm đến dưới 20 năm	85	85	70	60	30
- Từ 20 năm đến dưới 25 năm	80	80	60	50	20
- Từ 25 năm đến dưới 50 năm	70	70	50	30	0
- Từ 50 năm đến dưới 80 năm	50	50	30	0	0
- Từ 80 năm trở lên	30	30	0	0	0

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng hoàn thành và bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) thì xác định theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

3. Việc xác định cấp, loại nhà thực hiện theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và hồ sơ pháp lý liên quan về nhà kèm theo hồ sơ kê khai của người nộp thuế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị – xã hội cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng, Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định theo quy định.

2. Trách nhiệm của Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn Thuế cơ sở xác định và thu lệ phí trước bạ theo quy định.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Thuế tỉnh có trách nhiệm tổng hợp gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Phối hợp với Thuế tỉnh xác định cấp, loại nhà theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với các loại tài sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Những trường hợp đã nộp hồ sơ lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành thông báo thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thuế tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị – xã hội cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Trung Hồ